THỊ TRẤN HIỆP HÒA - HUYỆN ĐỨC HÒA - TỈNH LONG AN

ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500

KHU DÂN CƯ HIỆP HÒA

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ

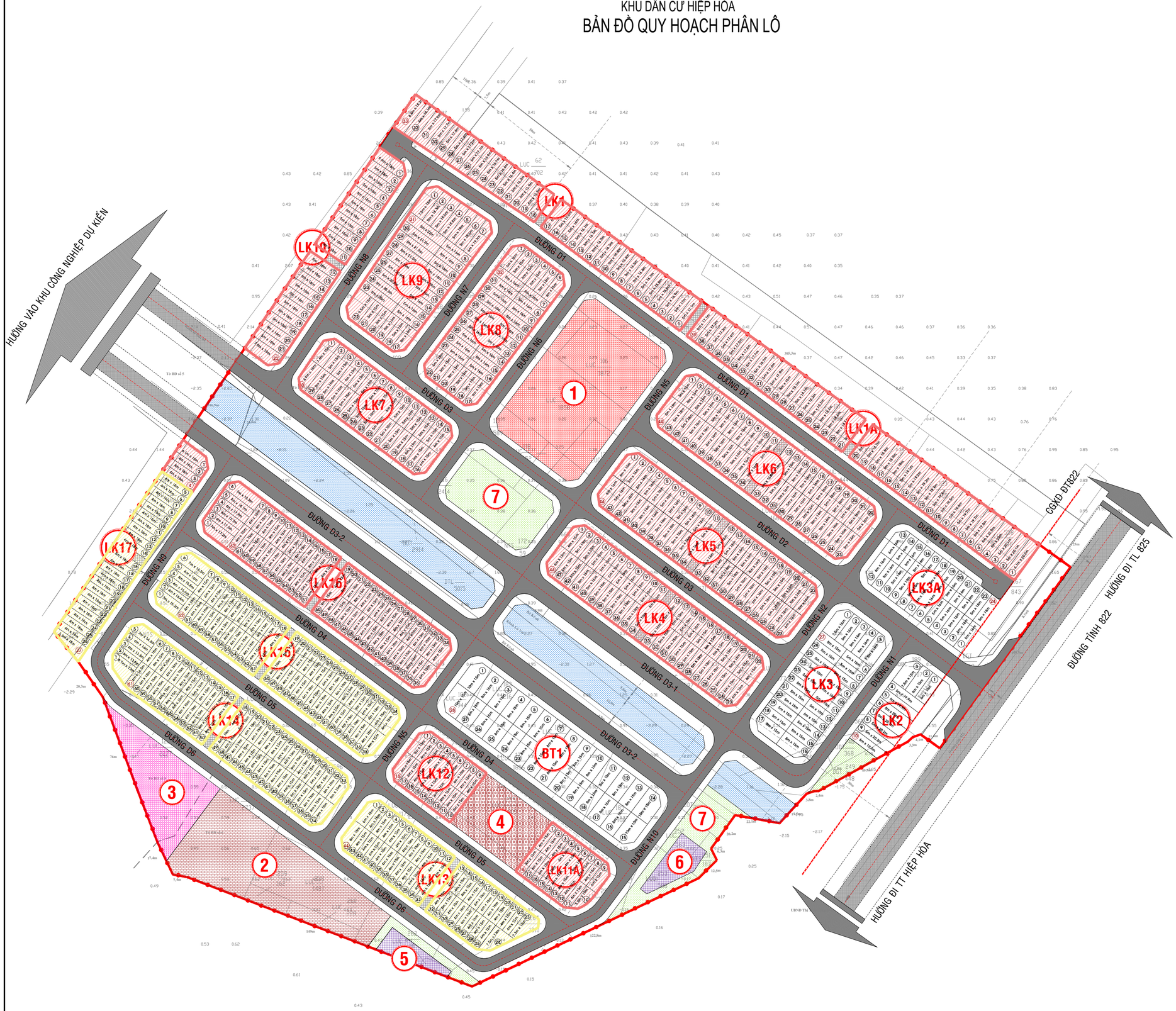

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỐ LÔ 明细表

Ký hiệu 记号	Số lô 数量	Diện tích 1 lô 面积 (m2)	Diện tích tổng 总面积 (m2)	Kích thước mặt đất 尺寸 Rộng 宽	Dài 长	Hệ số SDXD 建筑密度 (%)	Hệ số SDĐ 容积率	Ghi chú 备注
LK1A (TDC)	1	122.4739	122.48	6.1	20.2	80	1.6	
	2	102.8157	102.82	5.0	20.1	80	1.6	
	3	102.4287	102.43	5.0	20.1	80	1.6	
	4	102.0423	102.04	5.0	20.0	80	1.6	
	5	104.6571	104.66	5.0	19.9	80	1.6	
	6	104.2756	104.27	5.0	19.8	80	1.6	
	7	103.8946	103.88	5.0	19.7	80	1.6	
	8	103.4984	103.50	5.0	19.7	80	1.6	
	9	103.1122	103.11	5.0	19.6	80	1.6	
	10	102.7285	102.73	5.0	19.5	80	1.6	
	11	102.3398	102.34	5.0	19.4	80	1.6	
	12	101.9516	101.95	5.0	19.4	80	1.6	
	13	101.5674	101.57	5.0	19.3	80	1.6	
	14	101.1813	101.18	5.0	19.2	80	1.6	
	15	100.7955	100.80	5.0	19.1	80	1.6	
	16	100.4088	100.41	5.0	19.0	80	1.6	
	17	100.0226	100.02	5.0	18.9	80	1.6	
	18	99.6364	99.64	5.0	18.8	80	1.6	
	19	99.2502	99.25	5.0	18.7	80	1.6	
	20	98.8645	98.86	5.0	18.7	80	1.6	
	21	98.4818	98.47	5.0	18.6	80	1.6	
	22	97.7826	97.78	4.8	18.5	80	1.6	
	23	97.3964	97.40	5.0	18.4	80	1.6	
	24	97.0102	97.01	5.0	18.4	80	1.6	
	25	96.6240	96.62	5.0	18.3	80	1.6	
	26	96.2378	96.24	5.0	18.2	80	1.6	
	27	95.8516	95.85	5.0	18.1	80	1.6	
	28	95.4654	95.47	5.0	18.1	80	1.6	
	29	95.0793	95.08	5.0	18.0	80	1.6	
	30	94.6929	94.69	5.0	17.9	80	1.6	
	31	94.3067	94.31	5.0	17.8	80	1.6	
	32	93.9205	93.92	5.0	17.7	80	1.6	
	33	93.5343	93.53	5.0	17.7	80	1.6	
	34	93.1481	93.15	5.0	17.6	80	1.6	
	35	92.7619	92.76	5.0	17.5	80	1.6	
	36	92.3757	92.38	5.0	17.4	80	1.6	
	37	91.9895	91.98	4.6	17.3	80	1.6	
	38	91.6033	91.60	4.6	17.2	80	1.6	
	39	91.2171	91.22	5.0	17.1	80	1.6	
	Tổng	**39**	**3.558.1**					
LK1	1	95.5119	95.51	5.0	17.1	80	1.6	
	2	95.1257	95.14	5.0	17.0	80	1.6	
	3	88.7465	88.74	5.0	16.9	80	1.6	
	4	89.3603	89.36	5.0	16.8	80	1.6	
	5	88.8771	88.88	5.0	16.8	80	1.6	
	6	88.5908	88.59	5.0	16.7	80	1.6	
	7	88.2047	88.20	5.0	16.6	80	1.6	
	8	87.8182	87.82	5.0	16.5	80	1.6	
	9	87.4320	87.43	5.0	16.4	80	1.6	
	10	87.0461	87.05	5.0	16.4	80	1.6	
	11	86.6599	86.66	5.0	16.3	80	1.6	
	12	86.2736	86.27	5.0	16.2	80	1.6	
	13	85.8874	85.89	5.0	16.1	80	1.6	
	14	85.5012	85.50	5.0	16.1	80	1.6	
	15	85.1150	85.12	4.6	16.0	80	1.6	
	16	84.7288	84.73	5.0	15.9	80	1.6	
	17	84.3426	84.34	5.0	15.8	80	1.6	
	18	83.9563	83.96	5.0	15.7	80	1.6	
	19	84.0851	84.07	5.0	15.8	80	1.6	
	20	84.8995	84.90	5.0	15.9	80	1.6	
	21	85.7564	85.75	5.0	16.2	80	1.6	
	22	86.5988	86.58	5.0	16.4	80	1.6	
	23	87.3573	87.36	5.0	16.6	80	1.6	
	24	88.2178	88.22	5.0	16.7	80	1.6	
	25	89.0482	89.05	5.0	16.9	80	1.6	
	26	89.8787	89.88	5.0	17.1	80	1.6	
	27	90.7092	90.71	5.0	17.3	80	1.6	
	28	91.5396	91.54	5.0	17.4	80	1.6	
	29	92.2701	92.27	5.0	17.6	80	1.6	
	30	93.2005	93.20	5.0	17.7	80	1.6	
	31	113.8949	113.94	4.6	17.3	80	1.6	
	32	114.1042	114.15	4.6	18.1	80	1.6	
	33	124.9521	124.95	6.6	18.3	80	1.6	
	Tổng	**33**	**3.298.3**					
LK2	1	109.89	96.01	4.6	13.0	80	1.6	
	2	102.00	90.01	4.6	13.0	80	1.6	
	3	102.00	106.71	7.6	15.0	80	1.6	Vargác 4-4
	4	95.70	90.04	5.0	14.0	80	1.6	
	5	96.10	96.46	5.0	19.9	80	1.6	
	6	96.49	96.81	5.0	20.0	80	1.6	
	7	96.88	100.21	5.0	20.1	80	1.6	
	8	97.28	100.61	5.0	20.2	80	1.6	
	9	97.68	98.98	5.0	20.3	80	1.6	
	10	98.08	99.38	5.0	19.2	80	1.6	
	11	98.48	99.47	5.0	18.8	80	1.6	
	Tổng	**11**	**1.049.6**					
LK3	1	112.00	112.00	7.5	16.0	80	1.8	Vargác 4-4
	2-4	3	80.00	240.00	5.0	16.0	80	1.8	
	5	112.00	112.00	7.5	16.0	80	1.8	Vargác 4-4
	6-15	10	70.00	700.00	5.0	15.0	80	1.8	
	16-17	2	112.00	224.00	8.0	15.0	80	1.8	
	18-27	10	70.00	700.00	5.0	15.0	80	1.8	
	Tổng	**27**	**2.188.0**					
LK3A	1-2	1	82.04	164.08	7.5	17.0	80	1.8	
	3-11	10	80.00	800.00	7.5	17.0	80	1.8	
	12-13	2	88.00	176.00	7.5	17.0	80	1.8	
	14-23	10	80.00	800.00	5.0	16.0	80	1.8	Vargác 4-4
	24	1	78.20	78.20	7.5	17.0	80	1.8	
	Tổng	**24**	**1.926.6**					
LK4	1	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	2-21	20	70.00	1.200.00	5.0	15.0	80	1.8	
	22-23	2	82.00	164.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	24-43	20	70.00	1.200.00	5.0	15.0	80	1.8	
	44	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	Tổng	**44**	**3.210.0**					
LK5	1	1	88.00	88.00	6.0	15.0	80	1.8	
	2-21	20	80.00	1.600.00	5.0	16.0	80	1.8	
	22-23	2	88.00	176.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	24-43	20	80.00	1.600.00	5.0	16.0	80	1.8	
	44	1	88.00	88.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	Tổng	**44**	**3.601.0**					
LK6	1	1	100.52	100.52	7.4	15.0	80	1.8	
	2-14	13	75.00	975.00	5.0	15.0	80		
	15-16	2	82.00	164.00	5.0	16.4	80	1.8	Vargác 4-4
	17-29	13	75.00	975.00	6.0	15.0	80		
	30	1	89.27	89.27	5.0	17.8	80	1.8	Vargác 4-4
	Tổng	**30**	**2.304.1**					
LK7	1	1	82.00	82.00	6.0	16.0	80	1.8	Vargác 4-4
	2-5	4	75.00	300.00	5.0	15.0	80	1.8	
	6	1	82.00	82.00	6.0	16.0	80		Vargác 4-4
	7-14	8	80.00	640.00	5.0	16.0	80	1.8	
	15	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80		Vargác 4-4
	16-21	6	75.00	450.00	5.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	22	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	23-32	10	80.00	800.00	5.0	16.0	80	1.8	
	Tổng	**32**	**2.828.0**					
LK8	1	1	126.3854	126.39	7.1	18.0	80	1.8	Vargác 4-4
	2	1	85.7257	85.73	5.0	18.1	80	1.8	
	3	1	91.9454	91.95	5.0	18.1	80	1.8	
	4	1	93.1871	93.18	5.0	18.0	80	1.8	
	5	1	94.2787	94.28	5.0	18.0	80	1.8	
	6	1	95.3994	95.40	5.0	17.9	80	1.8	
	7	1	108.3211	108.32	6.0	18.0	80	1.8	
	8-18	9	80.0000	720.00	5.0	16.0	80		
	19	1	82.0000	82.00	5.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	20-21	2	75.0000	150.00	5.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	22	1	137.2092	137.21	8.0	15.0	80	1.8	Vargác 4-4
	23	1	100.1732	100.17	5.0	20.0	80	1.8	
	24	1	101.3899	101.39	5.0	20.3	80	1.8	
	25	1	102.6066	102.61	5.0	20.5	80	1.8	
	26	1	103.8233	103.82	5.0	20.8	80	1.8	
	27	1	105.0399	105.04	5.0	21.0	80	1.8	
	28	1	106.2566	106.26	5.0	21.2	80	1.8	
	29	1	107.4732	107.47	5.0	21.4	80	1.8	
	30	1	108.6899	108.69	5.0	21.7	80	1.8	
	31	1	109.9066	109.91	5.0	22.0	80	1.8	
	Tổng	**31**	**3.893.1781**					
LK9 (TDC)	1	1	118.00	118.00	6.4	18.0	80	1.8	Vargác 4-4
	2-11	10	90.00	1.800.00	5.0	18.0	80	1.8	
	12	1	111.49	111.49	7.4	18.0	80	1.8	Vargác 4-4
	Tổng	**12**	**2.029.4**					
LK10A	1-8	8	60.00	480.00	4.0	13.0	80	1.8	
	9	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.8	Vargác
	10	1	64.18	64.18	4.6	15.0	80	1.8	Vargác
	11	1	58.14	58.14	4.0	15.0	80	1.8	Vargác
	12-18	7	60.00	420.00	4.0	15.0	80	1.8	
	Tổng	**18**	**1.104.7**						
LK11	1	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	2-17	16	60.00	960.00	4.0	15.0	80	1.9	
	18	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	Tổng	**18**	**1.124.0**						
LK11	1	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	
	2-23	22	60.00	1.320.00	4.0	15.0	80	1.9	
	24	1	101.86	101.86	7.3	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	25	1	103.64	103.64	7.3	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	26	1	59.90	59.90	4.0	15.0	80	1.9	
	27-45	19	60.00	1.140.00	4.0	15.0	80	1.9	
	46	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	Tổng	**46**	**3.838.4**						
LK14	1	1	100.49	100.49	8.1	12.0	80	1.9	Vargác 4-4
	2	1	54.38	54.38	4.0	13.6	80	1.9	
	3	1	54.58	54.58	4.0	13.6	80	1.9	
	4	1	55.84	55.84	4.0	14.0	80	1.9	
	5	1	61.78	61.78	4.6	14.0	80	1.9	
	6-32	27	60.00	1.620.00	4.0	15.0	80	1.9	
	33	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	34	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	35-58	24	60.00	1.440.00	4.0	15.0	80	1.9	
	59	1	60.00	60.00	4.0	15.0	80	1.9	
	60	1	60.00	60.00	4.0	15.0	80	1.9	
	61	1	58.99	58.99	4.0	14.8	80	1.9	
	Tổng	**61**	**3.780.7**						
LK15	1	1	98.22	98.22	7.6	13.2	80	1.9	Vargác 4-4
	2	1	61.78	61.78	4.6	13.4	80	1.9	
	3	1	62.56	62.56	4.6	13.6	80	1.9	
	4	1	63.34	63.34	4.6	13.8	80	1.9	
	5	1	64.12	64.12	4.6	14.0	80	1.9	
	6	1	106.68	106.68	7.6	14.0	80	1.9	Vargác 4-4
	7-33	27	60.00	1.620.00	4.0	15.0	80	1.9	
	34	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	35	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	36-62	27	60.00	1.620.00	4.0	15.0	80	1.9	
	Tổng	**62**	**3.940.1**						
LK16	1	1	113.56	113.56	7.6	17.2	80	1.9	Vargác 4-4
	2	1	69.66	69.66	4.6	17.4	80	1.9	
	3	1	70.73	70.73	4.6	17.7	80	1.9	
	4	1	71.81	71.81	4.6	17.9	80	1.9	
	5	1	72.28	72.28	4.6	18.1	80	1.9	
	6	1	120.28	120.28	7.6	18.1	80	1.9	Vargác 4-4
	7-33	27	60.00	1.620.00	4.0	15.0	80	1.9	
	34	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	35	1	82.00	82.00	6.0	15.0	80	1.9	Vargác 4-4
	36-62	27	60.00	1.620.00	4.0	15.0	80	1.9	
	Tổng	**62**	**3.923.4**						
LK17	1	1	102.83	102.83	8.0	18.0	80	1.9	Vargác 4-4
	2-28	27	72.00	1.800.00	4.0	18.0	80	1.9	
	29	1	96.10	96.10	7.3	18.0	80	1.9	
	Tổng	**29**	**1.998.9**						
BT1	1	1	142.00	142.00	10.0	15.0	75	1.5	Vargác 4-4
	2-13	12	120.00	1.440.00	8.0	15.0	75	1.5	
	14	1	142.00	142.00	10.0	15.0	75	1.5	Vargác 4-4
	15	1	142.00	142.00	10.0	15.0	75	1.5	Vargác 4-4
	16-27	12	120.00	1.440.00	8.0	15.0	75	1.5	
	28	1	142.00	142.00	10.0	15.0	75	1.5	Vargác 4-4
	Tổng	**28**	**3.248.0**						

B

0 10 20 30 40 50m

KÝ HIỆU: 记号

- RANH QUY HOẠCH 规划线
- ĐẤT GIAO THÔNG 交通地
- MẶT NƯỚC 地表面水

KÝ HIỆU: 记号

- RANH QUY HOẠCH 规划线
- ĐẤT GIAO THÔNG 交通地
- MẶT NƯỚC 地表面水
- ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ 再定居地
- ĐẤT NHÀ Ở CÔNG NHÂN 工人居住地
- ĐẤT Ở LIÊN KẾ THƯƠNG MẠI 联排居住地
- ĐẤT Ở CHUYÊN GIA 专家居住地
- CHỢ 菜市场
- NHÀ VĂN HÓA 文化活动地
- ĐẤT GIÁO DỤC 教育用地
- ĐẤT Y TẾ 医疗用地
- CÔNG VIÊN CÂY XANH 绿化用地
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT 基础技术用地

CHÚ THÍCH: 备注

- (LK) KHU NHÀ LIÊN KẾ, NHÀ TÁI ĐỊNH CƯ 联排房、再定居房 (ĐỐI VỚI LK1, LK3, LK3A为再定居区)
- (BT) KHU NHÀ Ở CHUYÊN GIA 专家居住房
- (1) KHU XÂY DỰNG CHỢ 菜市场
- (2) KHU TRƯỜNG MẪU GIÁO 幼儿园
- (3) KHU TRẠM Y TẾ 医疗站
- (4) KHU XÂY DỰNG NHÀ VĂN HÓA 文化活动区
- (5) KHU CẤP NƯỚC SẠCH 干净水供应区
- (6) KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM 污水处理区
- (7) KHU CÔNG VIÊN CÂY XANH 绿化公园区域

- NHÀ Ở THƯƠNG MẠI (421 LÔ)
- NHÀ Ở CÔNG NHÂN (190 LÔ)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT : ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ _____ NGÀY ___ THÁNG ___ NĂM ___

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH : PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN ĐỨC HÒA

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ _____ NGÀY ___ THÁNG ___ NĂM ___

CHỦ ĐẦU TƯ : PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN ĐỨC HÒA

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ _____ NGÀY ___ THÁNG ___ NĂM ___

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM : ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ HIỆP HÒA
THỊ TRẤN HIỆP HÒA - HUYỆN ĐỨC HÒA - TỈNH LONG AN

TÊN BẢN VẼ : BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ

BẢN VẼ: QH -04	GHÉP: 1xA0	TỈ LỆ : 1/500	THÁNG: 02/2020
CHỦ NHIỆM T.K	KTS. TRƯƠNG QUANG HÒA		
CHỦ TRÌ T.K	KTS. PHÙNG ANH VŨ		
THIẾT KẾ	KTS. PHÙNG ANH VŨ		
THỂ HIỆN	KTS. PHÙNG ANH VŨ		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

KS. ĐINH HỒNG THỦY

Architecture - Interior - Sustainable
CÔNG TY TNHH TV TK XD
AN THÀNH AN
SỐ KI108 LÔ A2 KDC HIỆP THÀNH 2, P. HIỆP THÀNH, TP. THỦ DẦU MỘT - TEL: 0907 892 799 - FAX : _____

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐỒ ÁN ĐC QHCT TỈ LỆ1/500 KHU DÂN CƯ HIỆP HÒA, THỊ TRẤN HIỆP HÒA - ĐỨC HÒA - LONG AN

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ